

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG HÀNG DỆT MAY SANG THỊ TRƯỜNG EU BẰNG MÔ HÌNH PLS-SEM

• LÊ THỊ HỒNG NGỌC^{1*} - PHẠM THỊ HIỀN¹

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

*Email tác giả liên hệ: ngoc.kt@vimaru.edu.vn

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may sang thị trường EU thông qua mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả cho thấy, các yếu tố như: quy định về môi trường - xã hội, cam kết phát triển bền vững, đổi mới công nghệ, mức độ cạnh tranh và vốn nhân lực có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu bền vững. Ngược lại, yêu cầu về quy tắc xuất xứ vẫn là thách thức đáng kể. Ngoài ra, truyền thông đại chúng và văn hóa nhân văn của doanh nghiệp được xác định có vai trò hỗ trợ tích cực trong việc nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành động hướng tới xuất khẩu bền vững của ngành dệt may. Từ đó, đưa ra một số hàm ý quản trị và chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu bền vững cho ngành Dệt May Việt Nam.

Từ khóa: xuất khẩu bền vững, dệt may Việt Nam, Liên minh châu Âu, PLS-SEM, FTA thế hệ mới.

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu làm gia tăng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, quyền con người và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong thương mại quốc tế, đặt ngành dệt may - một ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam - trước áp lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh nhằm giảm phát thải, ô nhiễm và chất thải dệt nhuộm. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) có ý nghĩa đặc biệt, bởi EU là một trong những thị trường nhập khẩu lớn và

đi đầu trong áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường, lao động và đạo đức kinh doanh; đồng thời, Hiệp định EVFTA vừa mở ra cơ hội tiếp cận thị trường, vừa đặt ra các yêu cầu khắt khe về truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm xã hội và quy tắc xuất xứ.

Các nghiên cứu quốc tế về xuất khẩu bền vững ngành dệt may tập trung vào chính sách thương mại, năng lực công nghệ, chuỗi cung ứng xanh và đổi mới tổ chức (UNEP, 2020; ILO, 2019; Staritz và cộng sự, 2016; Caniato & cộng sự, 2012), trong khi tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu dừng ở năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Nhiều công trình chỉ ra các nhân tố tác động chủ yếu

gồm quy định và tiêu chuẩn quốc tế (Duanmu & cộng sự, 2018; Ioannou và Serafeim, 2012), mức độ cạnh tranh (Zhu và cộng sự, 2007), năng lực đổi mới công nghệ (Camisón & Villar-López, 2014; Calantone và cộng sự, 2002) và vốn nhân lực (Staritz và cộng sự, 2016; Subramaniam & Youndt, 2005), song kết quả còn thiếu nhất quán. Bên cạnh đó, văn hóa nhân văn của doanh nghiệp (Baumgartner, 2009; Kotter, 2008) và truyền thông đại chúng (Bansal, 2005; Zhu và cộng sự, 2007) ngày càng được nhấn mạnh như những yếu tố thúc đẩy nhận thức, cam kết và hành vi hướng tới phát triển bền vững.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may của Việt Nam, đồng thời ứng dụng mô hình Cấu trúc Bình phương Nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để kiểm định các mối quan hệ, qua đó đề xuất hàm ý quản trị và chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu bền vững trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới như EVFTA.

2. Khái niệm xuất khẩu bền vững hàng dệt may

Xuất khẩu bền vững hàng dệt may là hoạt động xuất khẩu bảo đảm cân bằng giữa 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường (UNEP, 2020), không chỉ nhằm tăng kim ngạch mà còn giảm tác động môi trường, tuân thủ tiêu chuẩn lao động và bảo đảm hiệu quả dài hạn (Niinimäki et al., 2020). Đối với ngành Dệt May, điều này gắn với sản xuất sạch hơn, sử dụng nguyên liệu tái chế, bảo đảm điều kiện lao động, minh bạch truy xuất nguồn gốc và định hướng kinh tế tuần hoàn. Tại Việt Nam, xuất khẩu bền vững là yêu cầu tất yếu để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của EU trong bối cảnh thực thi EVFTA.

2.1. Các tiêu chí đánh giá xuất khẩu bền vững hàng dệt may

2.1.1. Khía cạnh kinh tế

Các tiêu chí kinh tế phản ánh hiệu quả và tăng trưởng xuất khẩu dệt may, gồm: (i) quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu; (ii) chất lượng tăng trưởng thông qua cơ cấu mặt hàng, thị trường và mức độ đa dạng hóa; (iii) mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc gia thể hiện qua giá trị gia

tăng, GDP và việc làm (Staritz và cộng sự, 2016; Hồ Trung Thanh, 2009; Nianli, 2008; Robins & Roberts, 2000).

2.1.2. Khía cạnh môi trường

Các tiêu chí môi trường đánh giá mức độ thân thiện của sản xuất và xuất khẩu dệt may, gồm: (i) áp dụng công nghệ xử lý ô nhiễm và công nghệ sạch hơn; (ii) sử dụng nguyên liệu tái chế, nguyên liệu xanh; (iii) tái sử dụng, tận dụng nguyên phụ liệu; (iv) khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên; (v) đóng góp cho các quỹ, hoạt động bảo vệ môi trường và giảm phát thải (Sharma & Narula, 2020; Caniato et al., 2012; Hồ Trung Thanh, 2009).

2.1.3. Khía cạnh xã hội

Các tiêu chí xã hội phản ánh mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong xuất khẩu dệt may, bao gồm: (i) tạo việc làm bền vững; (ii) cải thiện thu nhập, phúc lợi; (iii) nâng cao kỹ năng cho người lao động (Hồ Trung Thanh, 2009; Robins & Roberts, 2000); (iv) bảo đảm quyền lao động và tuân thủ các chuẩn mực lao động quốc tế (VBCSD, 2022; UNEP, 2020; ILO, 2019) và (v) chia sẻ lợi ích công bằng trong chuỗi giá trị dệt may (Hồ Trung Thanh, 2009).

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may (Hình 1)

2.2.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Tiếp cận theo lý thuyết thể chế

Theo DiMaggio và Powell (1983), hành vi và chiến lược của doanh nghiệp chịu sự chi phối mạnh mẽ của môi trường thể chế thông qua ba dạng áp lực - cưỡng chế, bắt buộc và chuẩn tắc - qua đó định hình cách doanh nghiệp phản ứng và thích ứng với các yêu cầu về phát triển bền vững trong hoạt động kinh doanh và xuất khẩu.

Quy định về môi trường - xã hội

Áp lực cưỡng chế xuất phát từ các quy định bắt buộc của Nhà nước và cơ quan quản lý, có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi doanh nghiệp (Wu và cộng sự, 2012; DiMaggio và Powell, 1983). Trong ngành dệt may, các quy định về xuất khẩu bền vững được áp dụng khác nhau theo từng công đoạn của chuỗi sản xuất và chịu tác động từ chính sách của Chính phủ, chính quyền địa phương và các nước nhập khẩu (Zhu và cộng sự, 2007), chủ yếu liên quan đến tiêu chuẩn lao động, bảo vệ môi trường,

sử dụng tài nguyên và quản lý chất thải. Hệ thống pháp luật vừa tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi theo hướng bền vững, vừa ràng buộc tuân thủ để tránh chế tài (Đỗ Thị Bình & Trần Văn Trang, 2021; Sharma & Narula, 2020). Đồng thời, doanh nghiệp chỉ có thể tiếp cận thị trường và hưởng ưu đãi thương mại khi đáp ứng các yêu cầu về môi trường, lao động và trách nhiệm xã hội của thị trường nhập khẩu (Vương Thị Thanh Trì, 2021). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng khẳng định tác động đáng kể của áp lực cưỡng chế đối với phát triển bền vững ngành dệt may tại Trung Quốc (Biselli, 2009) và Zimbabwe (Bonilla và cộng sự, 2018). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết 1 như sau:

H1: Quy định về môi trường - xã hội có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

Mức độ cạnh tranh

Áp lực bắt buộc phản ánh xu hướng doanh nghiệp học hỏi và mô phỏng các thực hành thành công của các tổ chức dẫn đầu trong ngành, như áp dụng mô hình sản xuất xanh, chứng nhận ESG và chiến lược xuất khẩu bền vững. Nhiều nghiên cứu cho thấy, cạnh tranh thị trường có thể thúc đẩy xuất khẩu bền vững của ngành dệt may thông qua áp lực bắt buộc, buộc doanh nghiệp tăng cường cam kết môi trường, phát triển sản phẩm xanh và bảo đảm quyền lợi người lao động (Wu và cộng sự, 2012; Sharma & Narula, 2020). Tuy nhiên, cạnh tranh quá mức có thể khiến doanh nghiệp ưu tiên cắt giảm chi phí, hạn chế đầu tư cho môi trường và xã hội (Ioannou và Serafeim, 2012), làm gia tăng các hành vi theo đuổi lợi nhuận ngắn hạn gây hại môi trường (Niinimäki và cộng sự, 2020) và vi phạm quyền lao động (UNEP, 2020), đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển (Duanmu và cộng sự, 2018). Do đó, trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 2 như sau:

H2: Mức độ cạnh tranh có tác động tiêu cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

Truyền thông đại chúng

Áp lực chuẩn tắc xuất phát từ các chuẩn mực xã hội, kỳ vọng nghề nghiệp và tiêu chuẩn đạo đức của các bên liên quan như người tiêu dùng, hiệp hội ngành và tổ chức quốc tế, ngày càng nhân

manh minh bạch và trách nhiệm môi trường - xã hội của doanh nghiệp. Truyền thông đại chúng (mass media) là hệ thống các phương tiện và kênh truyền tải thông tin đến một lượng lớn công chúng trong cùng một thời điểm hoặc trong phạm vi rộng. Gồm các loại như: báo in, tạp chí, truyền hình, phát thanh, Internet, mạng xã hội... Việc truyền thông đại chúng gia tăng đưa tin về phát triển bền vững góp phần định hướng nhận thức và thúc đẩy hành vi xuất khẩu bền vững của doanh nghiệp; đồng thời, truyền thông tạo áp lực chuẩn tắc buộc doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược theo hướng bền vững thông qua lan tỏa phong trào xã hội và sức ép dư luận (Bansal, 2005; Zhu và cộng sự, 2007; DiMaggio & Powell, 1983). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 3 như sau:

H3: Truyền thông đại chúng có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

- Tiếp cận theo lý thuyết thương mại quốc tế

Cam kết về phát triển bền vững trong FTA thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới có phạm vi cam kết sâu rộng, cơ chế thực thi chặt chẽ, bao gồm tự do hóa thương mại ở mức cao và các nội dung mới như thương mại điện tử, cạnh tranh, mua sắm công, sở hữu trí tuệ, quy tắc xuất xứ, đồng thời lồng ghép các cam kết về lao động và môi trường. Các hiệp định này thúc đẩy xuất nhập khẩu thông qua cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường (Hush, 2018; Takahashi và Urata, 2010), đồng thời nhấn mạnh các yêu cầu về phát triển bền vững, bảo đảm quyền lao động và bảo vệ môi trường trong chuỗi sản xuất - xuất khẩu dệt may (Đặng Thị Phương Hoa, 2022). Mặc dù không mang tính cưỡng chế trực tiếp, các cam kết FTA tác động đáng kể đến xuất khẩu bền vững thông qua cơ chế ưu đãi thuế quan, khi doanh nghiệp chỉ được hưởng lợi ích kinh tế nếu đáp ứng đầy đủ các cam kết. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 4 là:

H4: Cam kết về phát triển bền vững trong FTA thế hệ mới có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

Yêu cầu về quy tắc xuất xứ

Mặc dù mang lại nhiều cơ hội, các FTA thế hệ mới cũng tạo ra những rào cản đối với doanh nghiệp dệt may, chủ yếu thông qua các yêu cầu

chặt chẽ về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và việc tuân thủ các quy định mới của thị trường nhập khẩu (Wignarajah, 2014; Zhang, 2010; Takahashi và Urata, 2010). Các yêu cầu này làm gia tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian thực hiện thủ tục và làm giảm khả năng tận dụng ưu đãi, qua đó tác động tiêu cực đến hiệu quả xuất khẩu bền vững (Vũ Kim Dung, 2021). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 5:

H5: Yêu cầu về quy tắc xuất xứ có tác động tiêu cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

2.2.2. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

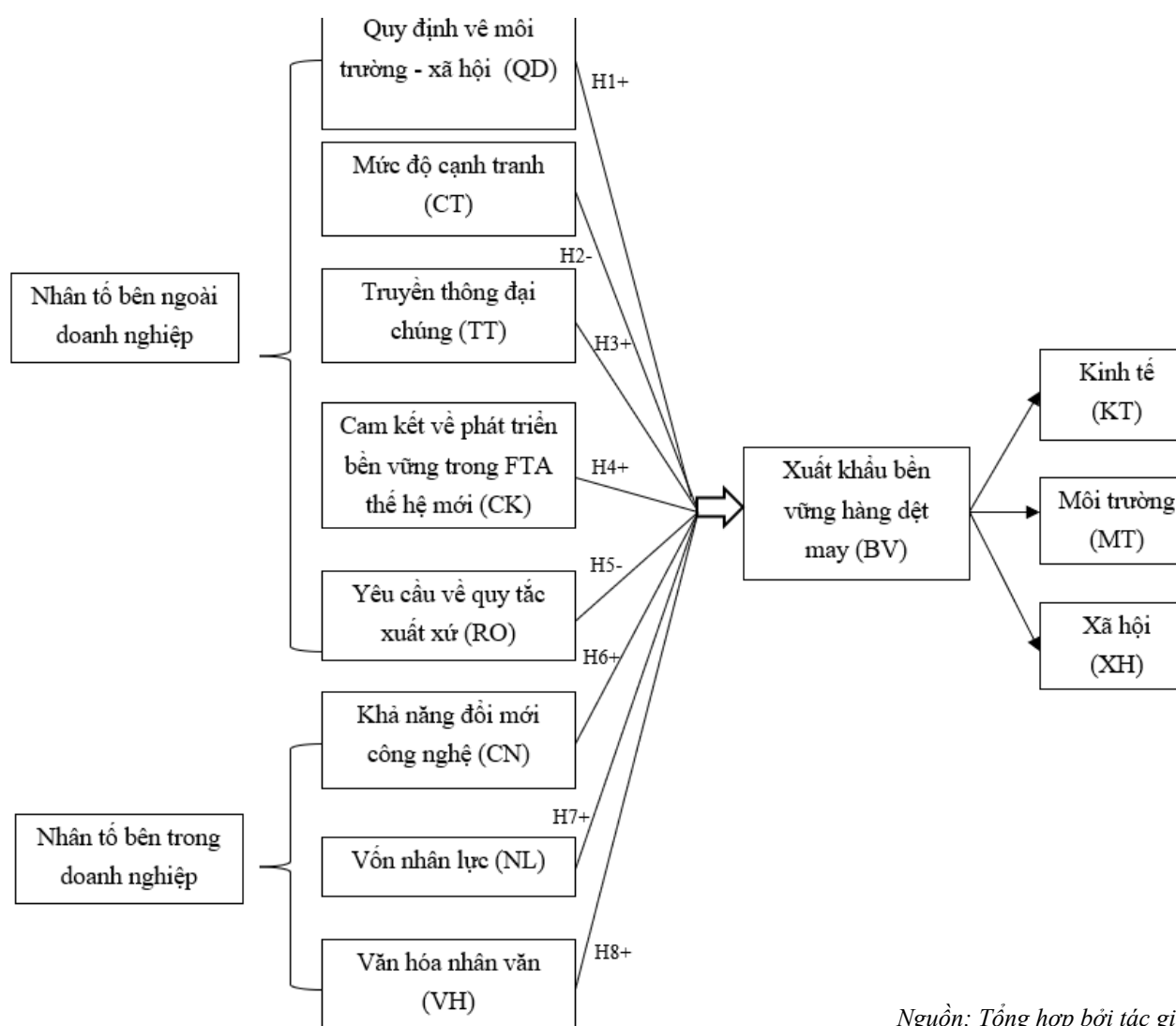
Theo Wernerfelt (1984), sản phẩm và nguồn lực của doanh nghiệp có mối quan hệ gắn bó, được

xem là “hai mặt của cùng một đồng xu”. Theo đó, xuất khẩu bền vững không chỉ phụ thuộc vào điều kiện thị trường bên ngoài mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các nguồn lực nội tại, đặc biệt là nguồn lực công nghệ và nguồn lực con người.

Khả năng đổi mới công nghệ

Theo OECD (2009), đổi mới công nghệ gồm đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình. Trong ngành dệt may, đổi mới công nghệ thể hiện qua phát triển sản phẩm mới, cải tiến mẫu mã, tính năng, chất lượng và áp dụng các phương pháp sản xuất sáng tạo (Camisón & Villar-López, 2014; Calantone và cộng sự, 2002). Năng lực đổi mới công nghệ giúp doanh nghiệp phát triển vật liệu tái chế, sử dụng

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

nguyên liệu thân thiện môi trường, thay thế vật liệu gây hại, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý ô nhiễm và sử dụng tài nguyên (Gardas và cộng sự, 2018; Beder, 1994). Bên cạnh đó, công nghệ mới còn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và xã hội của thị trường nhập khẩu, qua đó thúc đẩy xuất khẩu bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 6:

H6: Khả năng đổi mới công nghệ có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

Vốn nhân lực

Theo Slaus và Jacobs (2011), vốn nhân lực giúp doanh nghiệp làm chủ và ứng dụng hiệu quả công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả tài chính, qua đó cải thiện thu nhập và phúc lợi người lao động (Fedulova và cộng sự, 2019) và tạo điều kiện triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, an toàn - sức khỏe nghề nghiệp với chi phí hợp lý (Unger và cộng sự, 2011). Ngược lại, hạn chế về tay nghề và kỹ năng là nguyên nhân khiến xuất khẩu dệt may chưa bền vững tại một số quốc gia như Ethiopia (Staritz và cộng sự, 2016) và Ấn Độ (Gardas và cộng sự, 2018). Đồng thời, nguồn nhân lực chất lượng cao còn hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, triển khai chiến lược và xử lý hiệu quả các thách thức trong quá trình hướng tới xuất khẩu bền vững (Pelinescu, 2015; Subramaniam & Youndt, 2005). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 7:

H7: Vốn nhân lực có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

Văn hóa nhân văn của doanh nghiệp

Văn hóa nhân văn trong doanh nghiệp được hiểu là hệ thống các giá trị và chuẩn mực tổ chức nhấn mạnh sự tôn trọng con người, đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và sự phát triển bền vững của cả doanh nghiệp và cộng đồng như: đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, công bằng cho người lao động; không bóc lột lao động, không sử dụng lao động trẻ em; quan tâm đến môi trường và phát triển bền vững; tôn trọng khách hàng, đối tác và cộng đồng; khuyến khích sự minh bạch và đạo đức kinh doanh. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng văn hóa nhân văn có tác động rõ rệt trong việc thúc đẩy các hành vi trách nhiệm về môi trường và xã hội

của doanh nghiệp (Vương Thị Thanh Trì, 2021; Wood, 1991) thông qua việc đề cao hợp tác, tôn trọng con người và tăng cường gắn kết lao động, từ đó nâng cao động lực, lòng trung thành và năng suất làm việc. Đồng thời, môi trường làm việc lấy con người làm trung tâm giúp khai thác tốt hơn tiềm năng nhân lực, nâng cao hiệu quả kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững dài hạn (Galbreath, 2010). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 8:

H8: Văn hóa nhân văn có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển công cụ đo lường

Trong nghiên cứu này, BV (xuất khẩu bền vững hàng dệt may) được xây dựng là biến tiềm ẩn bậc 2, gồm 3 biến bậc 1: kinh tế (KT), môi trường (MT) và xã hội (XH), được đo lường bằng các biến quan sát theo 3 tiêu chí: hiệu quả và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu; mức độ “xanh hóa” sản xuất và xuất khẩu; trách nhiệm xã hội và lao động. Sử dụng thang đo Likert 5 mức từ 1 - rất không tốt đến 5 - rất tốt để thu thập đánh giá của doanh nghiệp. Mặc dù một số chỉ tiêu, đặc biệt là khía cạnh kinh tế, có thể được đo lường bằng dữ liệu định lượng khách quan, việc sử dụng thang đo cảm nhận giúp phản ánh đánh giá tổng hợp của nhà quản lý về hiệu quả và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu trong điều kiện hạn chế về khả năng tiếp cận dữ liệu thứ cấp. Cách tiếp cận này phù hợp với các nghiên cứu trước trong lĩnh vực xuất khẩu và quản trị doanh nghiệp (Dess, Gregory G. & Robinson, Richard B., 1984; Venkatraman, N. & Ramanujam, V., 1986; Zou, Shaoming et al., 1998; Sousa, Carlos M. P., 2004; Wall, Toby D. et al., 2004).

Các biến độc lập được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức (1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý), trong đó thang đo QD được điều chỉnh từ Zhu và cộng sự (2007); CT kế thừa từ Mia và Clarke (1999); Zhu và cộng sự (2007); TT được hiệu chỉnh từ Trivedi và cộng sự (2018); CK kế thừa từ Đặng Thị Phương Hoa (2022), Hush (2018) và Takahashi và Urata (2010); RO kế thừa và điều chỉnh từ Wignarajah (2014), Zhang (2010) và Brenton & Machin (2003); còn CN, NL

và VH lần lượt được tham khảo và điều chỉnh từ Calantone và cộng sự (2002), Subramaniam & Youndt (2005) và Cooke & Rousseau (1988).

3.2. Phương pháp thu thập số liệu

Trên cơ sở tổng quan tài liệu và ý kiến chuyên gia, nghiên cứu kế thừa và hiệu chỉnh các thang đo để xây dựng bảng hỏi; dữ liệu được thu thập bằng khảo sát trực tuyến (Google Form), kết hợp gửi email và phát phiếu trực tiếp.

Các đối tượng khảo sát chủ yếu là: nhà quản lý doanh nghiệp; trưởng bộ phận xuất khẩu; nhân viên quản lý chuỗi cung ứng và chuyên gia trong ngành dệt may. Những đối tượng này được lựa chọn vì họ có hiểu biết sâu về hoạt động sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp, do đó có thể cung cấp các thông tin đáng tin cậy cho nghiên cứu.

Trong mô hình PLS-SEM, kích thước mẫu tối thiểu có thể được xác định theo quy tắc 10 lần (10-times rule) theo Hair và cộng sự (2011). Theo quy tắc này, kích thước mẫu cần lớn hơn ít nhất 10 lần số lượng mối quan hệ lớn nhất hướng vào một biến trong mô hình. Do mô hình gồm 8 mối quan hệ nên cỡ mẫu tối thiểu là 80 quan sát (8×10). Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy và khả năng phân tích dữ liệu, nhiều nghiên cứu khuyến nghị kích thước mẫu từ 150 - 300 quan sát khi sử dụng

PLS-SEM (Sarstedt et al., 2017; Kock & Hadaya, 2018). Do đó, nghiên cứu đã phát 300 bảng hỏi và thu được 286 phiếu hợp lệ (chiếm tỷ lệ hơn 95%). Gồm 232 doanh nghiệp tư nhân (81%), 49 doanh nghiệp FDI (17%) và 5 doanh nghiệp nhà nước (2%); trong đó 175 doanh nghiệp nhỏ và vừa (61%) và 111 doanh nghiệp lớn (39%). Các doanh nghiệp này đều tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp xuất khẩu dệt may sang EU.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PLS-SEM để kiểm định mô hình và các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn. Quy trình phân tích gồm 2 bước: (i) đánh giá mô hình đo lường với các biến bậc một theo cách tiếp cận chỉ báo lặp lại và (ii) đánh giá mô hình cấu trúc theo cách tiếp cận 2 giai đoạn đối với biến bậc 2, bao gồm đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của biến bậc 2 (Hair và cộng sự, 2011).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường biến bậc 1 (Bảng 1)

(i) Chất lượng biến quan sát: Biến RO4 có hệ số tải ngoài 0,379 ($< 0,7$) nên bị loại. Sau khi ước lượng lại mô hình, tất cả các biến quan sát còn lại đều có outer loading $\geq 0,7$.

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường biến bậc 1

	Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE	HTMT									
				CK	CN	CT	KT	MT	NL	QD	RO	TT	VH
CK	0,825	0,895	0,742										
CN	0,840	0,902	0,756	0,651									
CT	0,823	0,882	0,653	0,367	0,626								
KT	0,905	0,926	0,681	0,488	0,610	0,587							
MT	0,826	0,877	0,591	0,517	0,680	0,670	0,635						
NL	0,802	0,869	0,625	0,052	0,144	0,112	0,215	0,303					
QD	0,850	0,908	0,769	0,354	0,610	0,471	0,492	0,569	0,105				
RO	0,747	0,853	0,661	0,055	0,047	0,125	0,319	0,182	0,126	0,096			
TT	0,773	0,865	0,684	0,084	0,151	0,167	0,254	0,262	0,099	0,045	0,083		
VH	0,858	0,903	0,703	0,292	0,378	0,268	0,450	0,410	0,113	0,144	0,075	0,466	
XH	0,858	0,888	0,640	0,453	0,526	0,511	0,694	0,730	0,261	0,526	0,221	0,253	0,414

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

(ii) Độ tin cậy thang đo: Giá trị composite reliability và Cronbach's alpha của các biến tiềm ẩn bậc một đều lớn hơn 0,7, cho thấy thang đo đạt độ tin cậy.

(iii) Tính hội tụ: Giá trị AVE của các biến tiềm ẩn bậc một đều lớn hơn 0,5, đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ (Hair và cộng sự, 2011).

(iv) Tính phân biệt: Các giá trị HTMT giữa các cặp biến đều nhỏ hơn 0,85, khẳng định tính phân biệt của các thang đo (Henseler và cộng sự, 2015).

4.2. Đánh giá mô hình đo lường biến bậc 2 (Bảng 2)

Sau khi hoàn tất đánh giá mô hình đo lường các biến bậc 1, các trọng số của 3 biến KT, MT và XH được sử dụng để hình thành biến bậc hai BV; theo đó, BV được mô hình hóa như một biến tiềm ẩn bậc 1, còn KT, MT và XH đóng vai trò là các biến quan sát của BV. Kết quả cho thấy, các tiêu chí về chất lượng biến quan sát, độ tin cậy thang đo và giá trị hội tụ của mô hình đo lường biến bậc 2 đều đạt yêu cầu, tương tự mô hình đo lường biến bậc 1 (Mục 4.1).

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc biến bậc 2

Kết quả cho thấy, toàn bộ giá trị Inner VIF đều nhỏ hơn 5, khẳng định mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số xác định hiệu chỉnh (Adjusted R²) của biến phụ thuộc BV đạt 0,661, cho thấy các biến độc lập giải thích được 66,1% mức độ biến thiên của BV, qua đó phản ánh mức

độ phù hợp và năng lực giải thích khá tốt của mô hình cũng như sự phù hợp của tập biến được lựa chọn (Hair và cộng sự, 2011). (Bảng 3)

Bên cạnh đó, kết quả Bootstrap với 5.000 mẫu lặp cho thấy, hầu hết các mối quan hệ trong mô hình có ý nghĩa thống kê với P-value < 0,05; tuy nhiên, giả thuyết H2 ban đầu cho rằng mức độ cạnh tranh có tác động tiêu cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may. Sau khi phân tích, kết quả chỉ ra biến CT có tác động tích cực đến BV (Bảng 4).

5. Kết luận và hàm ý

Nhìn chung, kết quả cho thấy các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp tác động mạnh hơn so với các nhân tố bên trong đối với xuất khẩu bền vững hàng dệt may; trong đó, quy định về xuất khẩu bền vững, mức độ cạnh tranh và yêu cầu về quy tắc xuất xứ là những yếu tố có ảnh hưởng nổi bật nhất, tiếp theo là vốn nhân lực - đại diện tiêu biểu cho nhóm nhân tố nội tại.

Về các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Kết quả khẳng định các quy định về xuất khẩu bền vững tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may, phù hợp với Wu và cộng sự (2012), Zhu và cộng sự (2007), DiMaggio và Powell (1983), phản ánh xu hướng siết chặt khung chính sách trong nước cũng như tác động lan tỏa từ các tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu, đặc biệt là EU.

Đối với mức độ cạnh tranh, nghiên cứu ghi

Bảng 2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường biến bậc 2

	Outer Loadings			Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE
	KT	MT	XH			
BV	0,848	0,850	0,862	0,815	0,889	0,681

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc biến bậc 2

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,816 ^a	0,666	0,661	0,34245	2,273

a. Predictors: (Constant), QD, CT, TT, CK, RO, CN, NL, VH

b. Dependent Variable: BV

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Bảng 4. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc biến bậc 2 (tiếp)

	Nhân tố bên ngoài				Nhân tố bên trong			
Giả thuyết	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8
Mối quan hệ tác động	QD->BV	CT->BV	TT->BV	CK->BV	RO->BV	CN->BV	NL->BV	VH->BV
Hệ số tác động	0,264	0,250	0,123	0,187	-0,218	0,136	0,202	0,181
VIF	2,31	2,74	1,89	2,56	2,68	2,12	2,45	1,97
P-value	0,000	0,000	0,001	0,000	0,000	0,021	0,000	0,000
Kết luận	QD tác động (+) đến BV	CT tác động (+) đến BV	TT tác động (+) đến BV	CK tác động (+) đến BV	RO tác động (-) đến BV	CN tác động (+) đến BV	NL tác động (+) đến BV	VH tác động (+) đến BV

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

nhận tác động cùng chiều đến xuất khẩu bền vững, trái với kết quả của Duanmu và cộng sự (2018), Niinimäki và cộng sự (2020), Ioannou và Serafeim (2012), nhưng phù hợp với Wu và cộng sự (2012) và Sharma và Narula (2020), cho thấy cạnh tranh trong ngành dệt may ngày càng chuyển từ cạnh tranh về giá sang cạnh tranh về tiêu chuẩn xanh và trách nhiệm xã hội, đặc biệt tại thị trường EU.

Đối với truyền thông đại chúng, kết quả cho thấy tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững, phù hợp với lập luận của lý thuyết chương trình nghị sự và các nghiên cứu của Bansal (2005), Trivedi và cộng sự (2018), trong đó truyền thông góp phần định hướng nhận thức, tạo áp lực xã hội và thúc đẩy doanh nghiệp triển khai các thực hành bền vững; tuy nhiên, mức độ tác động tại Việt Nam còn hạn chế do thông tin chuyên sâu về dệt may bền vững chưa được phổ biến rộng rãi.

Bên cạnh đó, cam kết phát triển bền vững trong các FTA thế hệ mới có tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may, phù hợp với Đặng Thị Phương Hoa (2022) và Hush (2018), trong khi yêu cầu về quy tắc xuất xứ tác động ngược chiều, tương tự kết quả của Vũ Kim Dung (2021), phản ánh những hạn chế về nguồn nguyên phụ liệu trong nước và liên kết chuỗi cung ứng còn

yếu, làm giảm khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan và hoạt động xuất khẩu sang thị trường EU trong khuôn khổ EVFTA.

Về các nhân tố bên trong doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng đổi mới công nghệ, vốn nhân lực và văn hóa nhân văn đều tác động tích cực đến xuất khẩu bền vững hàng dệt may, phù hợp với Camisón và Villar-López (2014), Calantone và cộng sự (2002), Subramaniam và Youndt (2005) và Galbreath (2010), khẳng định vai trò nền tảng của đổi mới, chất lượng nguồn nhân lực và văn hóa doanh nghiệp trong triển khai sản xuất sạch hơn, nâng cao hiệu quả tài nguyên, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường - xã hội và nâng cao hình ảnh doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Từ đó, để thúc đẩy xuất khẩu bền vững sang EU, doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần chủ động thực thi các cam kết và quy định EVFTA, tận dụng truyền thông đại chúng để xây dựng hình ảnh doanh nghiệp xanh, kiểm soát nguồn nguyên phụ liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ và truy xuất nguồn gốc, đồng thời tăng đầu tư R&D, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, hướng tới mô hình kinh doanh tuần hoàn và phát triển chiến lược nguồn nhân lực dài hạn gắn với xây dựng văn hóa nhân văn trong doanh nghiệp■

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Hàng hải Việt Nam trong đề tài mã số: DT25-26.121

TÀI LIỆU THAM KHẢO:**Tài liệu tiếng Việt:**

Đặng Thị Phương Hoa (2022). Hai năm thực hiện Hiệp định EVFTA: Tác động kinh tế - xã hội và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học, Viện Nghiên cứu châu Âu, Hà Nội.

Đỗ Thị Bình & Trần Văn Trang (2021). Ảnh hưởng của áp lực thể chế đến chiến lược xuất khẩu thân thiện môi trường, hợp tác trong chuỗi cung ứng và lợi thế cạnh tranh tại các doanh nghiệp dệt may. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (288), 33-42.

Hồ Trung Thanh (2009). Xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

ILO (2019). Báo cáo tổng hợp về tuân thủ trong ngành may mặc giai đoạn 2017-2018. Truy cập tại https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_574711.pdf.

VBCSD (2022). Bộ chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI). Truy cập tại <https://vbcsd.vn/csi/default.aspx>.

Vũ Kim Dung (2021). Tận dụng cơ chế ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Đại học Ngoại thương.

Vương Thị Thanh Trì (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thuộc tập đoàn dệt may Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tài liệu tiếng nước ngoài:

Bansal, P. (2005). Evolving sustainably: A longitudinal study of corporate sustainable development. *Strategic Management Journal*, 26(3), 197-218.

Baumgartner, R.J. (2009). Organizational culture and leadership: Preconditions for the development of a sustainable corporation. *Sustainable Development*, 17(2), 102-113.

Beder, S. (1994). The role of technology in sustainable development. *IEEE Technology and Society Magazine*, 13(4), 14-19.

Biselli, M. (2009). China's role in the global textile industry, Student Research Projects/Outputs No.039. China Europe International Business School.

Bonilla, S.H., Silva, H.R., Terra da Silva, M., Franco Gonçalves, R. & Sacomano, J.B. (2018). Industry 4.0 and sustainability implications: A scenario-based analysis of the impacts and challenge. *Sustainability*, 10(10), 3740.

Brenton, P. & Manchin, M. (2003). Making EU trade agreements work: The role of rules of origin. *The World Economy*, 26(5), 755-769.

Calantone, R.J., Cavusgil, S.T. & Zhao, Y. (2002). Learning orientation, firm innovation capability, and firm performance. *Industrial Marketing Management*, 31(6), 515-524.

Camisón, C. & Villar-López, A. (2014). Organizational innovation as an enabler of technological innovation capabilities and firm performance. *Journal of Business Research*, 67(1), 2891-2902.

Caniato, F., Caridi, M., Crippa, L. & Moretto, A. (2012). Environmental sustainability in fashion supply chains: An exploratory case based research. *International Journal of Production Economics*, 135(2), 659-670.

Cooke, R.A. & Rousseau, D.M. (1988). Behavioral norms and expectations: A quantitative approach to the assessment of organizational culture. *Group & Organization Studies*, 13(3), 245-273.

Dess, G. G., & Robinson, R. B. (1984). Measuring organizational performance in the absence of objective measures: The case of the privately-held firm and conglomerate business unit. *Strategic Management Journal*, 5(3), 265-273.

DiMaggio, P.J. & Powell, W.W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48, 147-160.

Duanmu, J.L., Bu, M. & Pittman, R. (2018). Does market competition dampen environmental performance? Evidence from China. *Strategic Management Journal*, 39(11), 3006-3030.

Fedulova, I., Voronkova, O.Y., Zhuravleva, P., Gerasimova, L., Glyzina, M. & Alekhina, N.A. (2019). Labor productivity and its role in the sustainable development of economy: On the example of a region. *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 7(2), 1059.

- Galbreath, J. (2010). Drivers of corporate social responsibility: The role of formal strategic planning and firm culture. *British Journal of Management*, 21(2), 511-525.
- Gardas, B.B, Raut, R.D. & Narkhede, B. (2018). Modelling the challenges to sustainability in the textile and apparel (T&A) sector: A Delphi-DEMATEL approach. *Sustainable Production and Consumption*, 15, 96-108.
- Hair, J.F., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152.
- Henseler, J., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135.
- Hush, E. (2018). Where no man has gone before: The future of sustainable development in the comprehensive economic and trade agreement and next-generation free trade agreements. *Columbia Journal of Environmental Law*, 43(1), 93-180.
- Ioannou, I. & Serafeim, G. (2012). What drives corporate social performance? The role of nation-level institutions. *Journal of International Business Studies*, 43, 834-864.
- Kock, N., & Hadaya, P. (2018). Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods. *Information Systems Journal*.
- Kotter, J.P. (2008). *Corporate culture and performance*. New York, NY: Simon & Schuster.
- Mia, L. & Clarke, B. (1999). Market competition, management accounting systems and business unit performance. *Management Accounting Research*, 10(2), 137-158.
- Nianli, Z. (2008). Sustainable development of export: Theoretical meaning, evaluation model, and empirical research. *Chinese Journal of Population Resources and Environment*, 6(4), 20-27.
- Niinimäki, K., Peters, G., Dahlbo, H., Perry, P., Rissanen, T. & Gwilt, A. (2020). The environmental price of fast fashion. *Nature Reviews Earth & Environment*, 1(4), 189-200.
- OECD (2009). *Innovation in Firms: A Microeconomic Perspective*. Available at <https://www.oecd.org/berlin/44120491.pdf>
- Pelinescu, E. (2015). The impact of human capital on economic growth. *Procedia Economics and Finance*, 22, 184-190.
- Robins, N. & Roberts, S. (2000). *The reality of sustainable trade*. London, UK: International Institute for Environment and Development.
- Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2017). Partial Least Squares Structural Equation Modeling. In Homburg et al. (Eds.), *Handbook of Market Research*. Springer.
- Sharma, A. & Narula, S.A. (2020). What motivates and inhibits Indian textile firms to embrace sustainability?. *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 5(1), 1-23.
- Slaus, I. & Jacobs, G. (2011). Human capital and sustainability. *Sustainability*, 3(1), 97-154.
- Sousa, C. M. P. (2004). Export performance measurement: An evaluation of the empirical research in the literature. *Academy of Marketing Science Review*, 2004(9), 1-22.
- Staritz, C., Plank, L. & Morris, M. (2016). Global value chains, industrial policy, and sustainable development - Ethiopia's apparel export sector. *Proceedings of International Centre for Trade and Sustainable Development (ICTSD)*, Geneva.
- Subramaniam, M. & Youndt, M.A. (2005). The influence of intellectual capital on the types of innovative capabilities. *Academy of Management Journal*, 48(3), 450-463.
- Takahashi, K. & Urata, S. (2010). On the use of FTAs by Japanese firms: Further evidence. *Business and Politics*, 12(1), 1-15.
- Trivedi, R.H., Patel, J.D. & Acharya, N. (2018). Causality analysis of media influence on environmental attitude, intention and behaviors leading to green purchasing. *Journal of Cleaner Production*, 196, 11-22.
- UNEP (2020). *Sustainability and Circularity in the Textile Value Chain*. Global Stocktaking, Kenya.
- Unger, J.M., Rauch, A., Frese, M. & Rosenbusch, N. (2011). Human capital and entrepreneurial success: A meta-analytical review. *Journal of Business Venturing*, 26(3), 341-358.

- Venkatraman, N., & Ramanujam, V. (1986). Measurement of business performance in strategy research: A comparison of approaches. *Academy of Management Review*, 11(4), 801-814.
- Wall, T. D., Michie, J., Patterson, M., Wood, S. J., Sheehan, M., Clegg, C. W., & West, M. (2004). On the validity of subjective measures of company performance. *Personnel Psychology*, 57(1), 95-118.
- Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180.
- Wignaraja, G. (2014). The determinants of FTA use in Southeast Asia: A firm-level analysis. *Journal of Asian Economics*, 35, 32-45.
- Wood, E.M. (1991). *The pristine culture of capitalism: A historical essay on old regimes and modern states*. London, UK: Verso.
- Wu, G.C., Ding, J.H. & Chen, P.S. (2012). The effects of GSCM drivers and institutional pressures on GSCM practices in Taiwan's textile and apparel industry. *International Journal of Production Economics*, 135(2), 618-636.
- Zhang, Y. (2010). The impact of free trade agreements on business activity: A survey of firms in the People's Republic of China (ADB Working Paper Series No. 251). Tokyo, Japan: Asian Development Bank Institute.
- Zhu, Q., Sarkis, J. & Lai, K.H. (2007). Initiatives and outcomes of green supply chain management implementation by Chinese manufacturers. *Journal of Environmental Management*, 85(1), 179-189.
- Zou, S., Taylor, C. R., & Osland, G. E. (1998). The EXPERF scale: A cross-national generalized export performance measure. *Journal of International Marketing*, 6(3), 37-58.

Ngày nhận bài: 9/1/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/1/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/2/2026

DETERMINANTS OF SUSTAINABLE TEXTILE AND GARMENT EXPORTS TO THE EUROPEAN UNION: EVIDENCE FROM A PLS-SEM ANALYSIS

● **LE THI HONG NGOC¹**

● **PHAM THI HIEN¹**

¹Faculty of Economics, Vietnam Maritime University

ABSTRACT

This study investigates the determinants of sustainable textile and garment exports to the European Union using a partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) approach. The findings indicate that socio-environmental regulations, commitments to sustainable development, technological innovation, competitiveness, and human capital exert significant positive effects on sustainable export performance. In contrast, rules-of-origin requirements remain a substantial barrier. The results further highlight the supportive roles of mass media and corporate humanistic culture in enhancing awareness and fostering pro-sustainability practices within the industry. Overall, the study provides a robust analytical framework for understanding the drivers of sustainable exports in Vietnam's textile and garment sector.

Keywords: sustainable exports, Vietnamese textiles and garments, the European Union, PLS-SEM, new generation FTAs.